

越南語拼音

Luyện đọc các từ có thêm 『dấu huyền』

練習念有加上『玄聲』的詞彙

	à	è	ê	ì	ò	ô
b	bà	bè	bê	bì	bò	bồ
c	cà				cò	cồ
d	dà	dè	dê	dì	dò	dồ
đ	đà	đè	đê	đì	đò	đồ
g	gà				gò	gồ
h	hà	hè	hê	hì	hò	hồ
k		kè	kê	kì		
l	là	lè	lê	lì	lò	lồ
m	mà	mè	mê	mì	mò	mồ
n	nà	nè	nê	nì	nò	nồ
r	rà	rè	rê	rì	rò	rồ
s	sà			sì	sò	
t	tà	tè	tê	tì	tò	tồ
v	và	vè	vê	vì	vò	vồ
x	xà		xê	xì		xồ

	\					
b	bờ	bù				
c	cờ	cù	cừ			
d	dờ	dù				
đ	đờ	đù	đừ			
g	gờ	gù	gừ			
h	hờ	hù	hừ			
k						
l	lờ	lù	lừ			
m	mờ	mù		mý		
n	nờ	nù	nư			
r	rờ	ru	rư			
s	sờ	sù		sý		
t	tờ	tù	từ	tý		
v	vờ	vù				
x	xờ	xù				

說一說：

- 1 Mẹ đi xa đã về.
- 2 Gà đã đẻ trứng.
- 3 Hai tờ vé số.

媽媽去遠方已經回來。

雞已經生蛋。

兩張彩卷。